|  |  |
| --- | --- |
| SỞ LAO ĐỘNG – TB VÀ XÃ HỘI **TRƯỜNG TC CÔNG NGHIỆP**  **BÁCH KHOA** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên ngành, nghề:** | Tin học ứng dụng |
| **Mã ngành, nghề:** | 5480205 |
| **Trình độ đào tạo:** | Trung cấp |
| **Đối tượng tuyển sinh:** | Học sinh đã tốt nghiệp THCS trở lên. |
| **Thời gian đào tạo:** | 2 năm |

# Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Tin học ứng dụng trình độ trung cấp là nghề thực hiện phát triển ứng dụng web (thiết kế giao diện web, xây dựng website,...); thiết kế hệ thống mạng, cấu hình môi trường mạng, cấu hình dịch vụ mạng cơ bản,...; phát triển ứng dụng phần mềm (thiết kế giao diện ứng dụng, lập trình chức năng cơ bản cho các mô đun ứng dụng, kiểm thử ứng dụng phần mềm; thiết kế đồ họa vi tính; quản trị cơ sở dữ liệu, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Tin học ứng dụng có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng máy tính, ứng dụng công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp phát triển ứng dụng (với vai trò là người phát triển, chuyển giao, hỗ trợ người dùng) hoặc các doanh nghiệp hay tổ chức khác có sử dụng máy tính, hệ thống mạng máy tính (với vai trò là người vận hành, bảo trì).

# Mục tiêu đào tạo:

## Mục tiêu chung:

## Đào tạo hệ Trung cấp ngành Tin học ứng dụng có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn về công nghệ thông tin, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

## Mục tiêu cụ thể:

\* Vềkiến thức:

- Xác định được các thành phần cơ bản về hệ thống máy tính;

- Liệt kê được các loại phần mềm và các thuật ngữ chuyên ngành của phần mềm;

- Trình bày được các kỹ thuật đồ họa thường dùng trong thiết kế;

- Xác định các lỗi cơ bản liên quan đến phần cứng cũng như phần mềm của hệ thống máy tính;

- Xác định các phương án hỗ trợ khách hàng;

- Mô tả sự hoạt động của các dịch vụ mạng cơ bản;

- Lựa chọn được các dịch vụ để triển khai cho hệ thống mạng;

- Xác định yêu cầu, nội dung khi phát triển ứng dụng web, ứng dụng phần mềm;

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

\* Về kỹ năng:

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;

- Sử dụng được các phần mềm văn phòng thông dụng;

- Sử dụng được các thiết bị văn phòng cơ bản;

- Xây dựng được kế hoạch hỗ trợ khách hàng;

- Áp dụng các phương án hỗ trợ cho từng loại khách hàng khác nhau;

- Xây dựng và triển khai được môi trường mạng máy tính trong đơn vị;

- Xây dựng được các ứng dụng web, ứng dụng phần mềm;

- Xử lý các ấn phẩm đồ họa cơ bản;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu theo tính chất, yêu cầu của dự án;

- Áp dụng được những biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả;

- Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề; đọc và hiểu một phần các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.

\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện, bối cảnh làm việc thay đổi;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

## Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của nghề bao gồm:

- Phát triển ứng dụng web;

- Hỗ trợ khách hàng;

- Quản trị hệ thống mạng;

- Phát triển ứng dụng phần mềm;

- Thiết kế đồ họa vi tính;

- Quản trị cơ sở dữ liệu.

Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Tin học ứng dụng, trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn.

Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề Tin học ứng dụng để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

# Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 22 môn học, mô đun

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1410 giờ/ 62 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ/ 11 tín chỉ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1155 giờ/ 51 tín chỉ

- Khối lượng lý thuyết: 394 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận: 958 giờ.

# Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

| **TT** | **Mã năng lực** | **Tên năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Năng lực cơ bản (năng lực chung)** | |
| 1 | NLCB-01 | Khả năng hiểu biết chính trị, pháp luật, an ninh, quốc phòng |
| 2 | NLCB-02 | Tự rèn luyện sức khỏe |
| 3 | NLCB-03 | Sử dụng tin học cơ bản |
| 4 | NLCB-04 | Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh bậc 2/6 |
| 5 | NLCB-05 | Làm việc hiệu quả trong nhóm |
| 6 | NLCB-06 | Giao tiếp với đồng nghiệp, khách hàng |
| 7 | NLCB-07 | Thực hiện sơ cứu cơ bản |
| **II** | **Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)** | |
| 8 | NLCL-01 | Tiếp nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng |
| 9 | NLCL-02 | Tư vấn khách hàng |
| 10 | NLCL-04 | Duy trì hồ sơ tài liệu và các hệ thống khôi phục thông tin |
| 11 | NLCL-05 | Phát triển mối quan hệ khách hàng |
| 12 | NLCL-06 | Chuẩn bị trình bày báo cáo |
| 13 | NLCL-07 | Áp dụng các nguyên tắc về bản quyền phần mềm |
| 14 | NLCL-08 | Thuyết phục, đàm phán, thương lượng, tư duy và trình bày vấn đề một cách rõ ràng, bằng cả văn bản và lời nói |
| 15 | NLCL-09 | Đọc, hiểu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành thông thường |
| 16 | NLCL-10 | Cập nhật kiến thức công nghệ mạng máy tính |
| 17 | NLCL-11 | Kết nối các thiết bị ngoại vi |
| 18 | NLCL-12 | Thiết lập, sử dụng mạng máy tính cơ bản |
| **III** | **Năng lực nâng cao** | |
| 19 | NLNC-01 | Lựa chọn hệ quản trị cơ sở dữ liệu |
| 20 | NLNC-02 | Lập kế hoạch xây dựng cơ sở dữ liệu |
| 21 | NLNC-03 | Cài đặt hệ quản trị cơ sở dữ liệu |
| 22 | NLNC-04 | Xây dựng cơ sở dữ liệu |
| 23 | NLNC-05 | Phân quyền truy cập hệ thống cơ sở dữ liệu |
| 24 | NLNC-06 | Lập lịch, thực hiện sao lưu cơ sở dữ liệu |
| 25 | NLNC-07 | Phục hồi cơ sở dữ liệu |
| 26 | NLNC-08 | Xây dựng tài liệu về cơ sở dữ liệu |
| 27 | NLNC-09 | Mô hình hóa dữ liệu |
| 28 | NLNC-10 | Thiết kế cơ sở dữ liệu |
| 29 | NLNC-11 | Thiết kế giao diện người dùng |
| 30 | NLNC-12 | Thiết kế giao diện trang quản trị |
| 31 | NLNC-13 | Lập trình giao diện người dùng |
| 32 | NLNC-14 | Lập trình giao diện trang quản trị |
| 33 | NLNC-15 | Xây dựng các module chức năng |
| 34 | NLNC-16 | Thiết đặt các thông số tên miền |
| 35 | NLNC-17 | Thiết đặt các thông số hosting |
| 36 | NLNC-18 | Triển khai ứng dụng web lên server |
| 37 | NLNC-19 | Quản trị nội dung website |
| 38 | NLNC-20 | Sao lưu và phục hồi dữ liệu website |
| 39 | NLNC-21 | Chuẩn bị dịch vụ hỗ trợ khách hàng |
| 40 | NLNC-22 | Giới thiệu các ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin |
| 41 | NLNC-23 | Lập kế hoạch và thu thập các yêu cầu, điều kiện từ phía khách hàng |
| 42 | NLNC-24 | Chuẩn bị hồ sơ cho các ứng dụng, sản phẩm CNTT |
| 43 | NLNC-25 | Xử lý thông tin về ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin |
| 44 | NLNC-26 | Thiết kế sơ đồ hệ thống mạng |
| 45 | NLNC-27 | Lựa chọn thiết bị mạng |
| 46 | NLNC-28 | Lắp đặt thiết bị mạng |
| 47 | NLNC-29 | Cài đặt hệ điều hành mạng |
| 48 | NLNC-30 | Cài đặt dịch vụ mạng cơ bản |
| 49 | NLNC-31 | Thiết lập cấu hình dịch vụ mạng cơ bảN |
| 50 | NLNC-32 | Quản lý tài nguyên mạng nội bộ |
| 51 | NLNC-33 | Quản trị các đối tượng |
| 52 | NLNC-34 | Quản lý và phân quyền người dùng |
| 53 | NLNC-35 | Xác định những yêu cầu chính của hệ thống |
| 54 | NLNC-36 | Thiết kế giao diện ứng dụng |
| 55 | NLNC-37 | Lập trình chức năng cho các mô đun ứng dụng |
| 56 | NLNC-38 | Kiểm thử ứng dụng phần mềm |
| 57 | NLNC-39 | Hướng dẫn sử dụng phần mềm |
| 58 | NLNC-40 | Sử dụng công cụ xử lý ảnh đáp ứng công việc thiết kế đồ họa vi tính |
| 59 | NLNC-41 | Sử dụng công cụ xử lý ảnh, chuyển đổi giữa các kiểu Raster và Vector |
| 60 | NLNC-42 | Thực hiện thao tác với các vùng chọn trên công cụ đồ họa |
| 61 | NLNC-43 | Phân tích mầu, phối mầu, lựa chọn màu sắc logic trong thiết kế, áp dụng các tiêu chuẩn quy định sử dụng mầu trong thiết kế |
| 62 | NLNC-44 | Thực hiện thao tác với công cụ xử lý văn bản trong ảnh, áp dụng các chuẩn quy định về paragraph |
| 63 | NLNC-45 | Thực hiện xuất bản và in ấn sản phẩm |

# Nội dung chương trình

| **Mã MH/ MĐ** | **Tên môn học/ mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **11** | **255** | **94** | **148** | **13** |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH02 | Pháp luật | 1 | 15 | 9 | 5 | 1 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 4 | 24 | 2 |
| MH04 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 2 | 45 | 21 | 21 | 3 |
| MH05 | Tin học | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 |
| MH06 | Tiếng Anh | 3 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **51** | **1155** | **300** | **810** | **45** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **24** | **360** | **174** | **168** | **18** |
| MH07 | Cấu trúc máy tính | 4 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MH08 | Mạng máy tính cơ bản | 4 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MH09 | Lập trình cơ bản | 4 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MH10 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MH11 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MH12 | Tiếng Anh chuyên ngành | 4 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| **II.2** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **23** | **615** | **126** | **462** | **27** |
| MĐ13 | Lắp ráp và bảo trì máy tính | 3 | 75 | 14 | 58 | 3 |
| MĐ14 | Soạn thảo văn bản điện tử | 2 | 60 | 14 | 43 | 3 |
| MĐ15 | Microsoft Excel nâng cao | 2 | 60 | 14 | 43 | 3 |
| MĐ16 | Nghiệp vụ văn phòng | 2 | 60 | 14 | 43 | 3 |
| MĐ17 | Xây dựng thiết kế mạng Lan | 3 | 75 | 14 | 58 | 3 |
| MĐ18 | Thiết kế, chỉnh sửa ảnh | 3 | 75 | 14 | 58 | 3 |
| MĐ19 | Kỹ thuật dựng phim | 2 | 60 | 14 | 43 | 3 |
| MĐ20 | Cài đặt sửa chữa hệ điều hành, phần mềm | 3 | 75 | 14 | 58 | 3 |
| MĐ21 | Thiết kế và quản trị website | 3 | 75 | 14 | 58 | 3 |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn** | **4** | **180** | **0** | **180** | **0** |
| MĐ22.1 | Thực hành tổng hợp Tin học ứng dụng | 4 | 180 | 0 | 180 | 0 |
| MĐ22.2 | Thực hành tổng hợp tại doanh nghiệp | 4 | 180 | 0 | 180 | 0 |
|  | **Tổng số** | **62** | **1410** | **394** | **958** | **58** |

**7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

7.1 Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo các Thông tư: số 10/2018/TT-BLĐTBXH; số 11/2018/TT-BLĐTBXH; số 12/2018/TT-BLĐTBXH; số 13/2018/TT-BLĐTBXH; số 24/2018/TT-BLĐTBXH; số 03/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định, ban hành chương trình các môn học: Giáo dục Quốc phòng và an ninh, Tin học, Giáo dục thể chất, Pháp luật, Giáo dục chính trị, Tiếng Anh.

7.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

| **TT** | **Nội dung** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Thể dục, thể thao | Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |
| 2 | Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể | Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần). |
| 3 | Hoạt động thư viện; ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề. |
| 5 | Đi thực tế | Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun. |

7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi/ kiểm tra kết thúc môn học, mô đun:

- Việc tổ chức thi, kiểm tra kết thúc môn học, mô đun có hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học, mô đun và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (gọi tắt là Thông tư 04/2022).

7.3.1. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học, mô đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, mô đun thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học, mô đun; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do giáo viên giảng dạy môn học, mô đun quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá cính xác, khách quan kết quả học tập của người học;

- Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học, mô đun cụ thể được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học, mô đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ.

7.3.2. Tổ chức thi/ kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Hình thức thi/ kiểm tra kết thúc môn học, mô đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

- Thời gian làm bài thi/ kiểm tra kết thúc môn học, mô đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi/ kiểm tra đối với các hình thức thi khác do Hiệu trưởng quyết định;

- Lịch thi/ kiểm tra của kỳ thi/ kiểm tra chính phải được thông báo trước trên thời khóa biểu trước 01 tuần; trong kỳ thi/ kiểm tra, từng môn học, mô đun được tổ chức thi/ kiểm tra riêng biệt, không bố trí thi/ kiểm tra ghép một số môn học, mô đun trong cùng một buổi thi/ kiểm tra của một người học;

- Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi/ kiểm tra mỗi môn học, mô đun.

- Danh sách người học đủ điều kiện dự thi/ kiểm tra, không đủ điều kiện dự thi/ kiểm tra có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi/ kiểm tra môn học, mô đun ít nhất 03 ngày làm việc; danh sách phòng thi/ kiểm tra, địa điểm thi/ kiểm tra phải được công khai trước ngày thi/ kiểm tra kết thúc môn học, mô đun từ 1 - 2 ngày làm việc;

- Đối với hình thức thi/ kiểm tra viết, mỗi phòng thi/ kiểm tra phải bố trí ít nhất hai giáo viên coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi/ kiểm tra phải được bố trí theo số báo danh; đối với hình thức thi/ kiểm tra khác, Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác;

- Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi/ kiểm tra phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi/ kiểm tra; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi/ kiểm tra, việc bốc thăm đề thi/ kiểm tra, bàn giao đề thi/ kiểm tra, bài thi/ kiểm tra, điểm thi/ kiểm tra phải được ghi lại bằng biên bản;

- Hình thức thi/ kiểm tra, thời gian làm bài, điều kiện thi/ kiểm tra kết thúc môn học, mô đun được quy định trong chương trình môn học, mô đun.

7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo theo niên chế:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề và có đủ điều kiện thì sẽ được dự thi tốt nghiệp.

- Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Môn thi Lý thuyết chuyên môn và môn thi Thực hành.

- Thi Lý thuyết chuyên môn được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng và công nhận danh hiệu Kỹ sư thực hành theo quy định của trường.

7.5. Các chú ý khác

7.5.1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun

a) Người học được dự thi kết thúc môn học, mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau:

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, học tích hợp, thực hành, thực tập và đáp ứng được các yêu cầu của môn học, mô đun được quy định trong chương trình môn học, mô đun;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

- Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được Hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở người học đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm kiểm tra.

7.5.2. Số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun

- Người học được dự thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất, nếu điểm môn học, mô đun chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi khác do trường tổ chức;

- Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được hiệu trưởng bố trí dự thi ở kỳ thi khác.

7.5.3. Học và thi lại

Người học phải học và thi lại môn học, mô đun chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không đủ điều kiện dự thi;

- Đã hết số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun nhưng điểm môn học, mô đun chưa đạt yêu cầu;

- Người học thuộc diện phải học và thi lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của môn học, mô đun lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi mới được dự thi kết thúc môn học, mô đun;

Trường hợp không còn môn học, mô đun do điều chỉnh chương trình thì Hiệu trưởng quyết định chọn môn học, mô đun khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của ngành, nghề đào tạo.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HIỆU TRƯỞNG**  **Đã ký**  **Bùi Thị Ngoan** |